TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**84**		**45.864.000**	**4**	**1.623.423**	**8**	**3.246.847**			**50.734.270**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**	**462.900**	**220.000**	**4.200.000**	**9.315.400**	**41.418.870**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	21	A	12.915.000	1	440.231	2	880.462			14.235.693	915.700	171.700	114.500	130.300	55.000	2.500.000	3.887.200	10.348.493	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	21	A	10.983.000	1	403.192	2	806.385			12.192.577	838.700	157.300	104.900	110.900	55.000	1.000.000	2.266.800	9.925.777	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	21	A	10.983.000	1	403.192	2	806.385			12.192.577	838.700	157.300	104.900	110.900	55.000	700.000	1.966.800	10.225.777	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	21	A	10.983.000	1	376.808	2	753.615			12.113.423	783.800	147.000	98.000	110.800	55.000		1.194.600	10.918.823	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**210**		**73.836.000**	**10**	**2.524.770**	**20**	**5.049.540**	**316.875**	**480.000**	**82.207.185**	**5.290.600**	**992.200**	**661.600**	**752.600**	**550.000**	**1.400.000**	**9.647.000**	**72.560.185**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000	1	262.231	2	524.462			7.884.693	545.500	102.300	68.200	71.700	55.000		842.700	7.041.993	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000	1	262.231	2	524.462	63.375		7.948.068	545.500	102.300	68.200	72.300	55.000		843.300	7.104.768	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	21	A	7.098.000	1	237.846	2	475.692			7.811.538	494.800	92.800	61.900	71.600	55.000		776.100	7.035.438	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000	1	262.231	2	524.462	63.375		7.948.068	545.500	102.300	68.200	72.300	55.000	700.000	1.543.300	6.404.768	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.526.000	1	262.231	2	524.462			9.312.693	545.500	102.300	68.200	86.000	55.000		857.000	8.455.693	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	21	A	7.098.000	1	237.846	2	475.692			7.811.538	494.800	92.800	61.900	71.600	55.000		776.100	7.035.438	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000	1	262.231	2	524.462	63.375		7.948.068	545.500	102.300	68.200	72.300	55.000	700.000	1.543.300	6.404.768	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000	1	262.231	2	524.462	63.375		7.948.068	545.500	102.300	68.200	72.300	55.000		843.300	7.104.768	
13	HL-03518	Phạm Thị Tình	Chuyên viên	6.184.000	21	A	7.098.000	1	237.846	2	475.692	63.375		7.874.913	494.800	92.800	61.900	72.300	55.000		776.800	7.098.113	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.526.000	1	237.846	2	475.692		480.000	9.719.538	533.200	100.000	66.700	90.200	55.000		845.100	8.874.438	
Tổng cộng					**294**		**119.700.000**	**14**	**4.148.193**	**28**	**8.296.387**	**316.875**	**480.000**	**132.941.455**	**8.667.500**	**1.625.500**	**1.083.900**	**1.215.500**	**770.000**	**5.600.000**	**18.962.400**	**113.979.055**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**